

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



DRI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2/ 2022

Buôn Ma Thuột, tháng 7/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

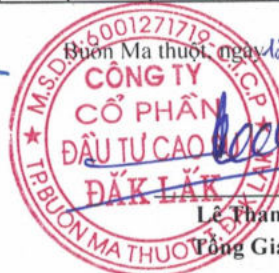
Tỷ giá: vnd/lak 0.6044

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		187,818,743,870	194,451,374,830
I.	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110		77,376,205,728	81,095,154,177
1.	Tiền	111		67,376,205,728	76,095,154,177
2.	Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	5,000,000,000
II.	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III.	CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134)	130		13,582,437,225	25,142,453,822
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9,377,000,600	22,102,524,047
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,246,614,934	1,196,269,678
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136		2,893,744,991	1,778,583,397
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		65,076,700	65,076,700
IV.	HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140		91,593,283,015	82,728,496,616
1.	Hàng tồn kho	141		91,593,283,015	82,728,496,616
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+155)	150		5,266,817,902	5,485,270,215
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4,796,195,891	5,414,648,204
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		470,622,011	70,622,011
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		710,559,500,418	832,462,128,797
I.	CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215)	210		30,000,000,000	30,000,000,000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		30,000,000,000	30,000,000,000
II.	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227+230)	220		629,384,744,002	758,080,746,703
1.	Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221		623,950,163,375	752,617,448,850
- Nguyên giá		222		1,025,621,261,046	1,183,572,351,576
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(401,671,097,671)	(430,954,902,726)
3.	Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227		5,434,580,627	5,463,297,853
- Nguyên giá		228		6,032,418,336	6,096,267,238
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(597,837,709)	(632,969,385)
IV.	TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (240=241+242)	240		32,419,782,251	24,961,170,729
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32,419,782,251	24,961,170,729
V.	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250		3,000,000,000	3,000,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,000,000,000	3,000,000,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
V.	TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+263+268)	260		15,754,974,165	16,420,211,365
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		15,754,974,165	16,420,211,365
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		898,378,244,288	1,026,913,503,627

	NGUỒN VỐN	Mã số	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	283,056,081,054	315,610,558,099
I.	NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319)	310	119,645,605,033	173,477,214,992
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	10,177,236,367	3,029,375,228
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23,113,501	5,056,271,580
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14,475,887,169	15,538,056,797
4.	Phải trả người lao động	314	11,426,834,228	27,937,690,715
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	33,649,880	1,337,754,737
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	30,134,081,680	1,058,927,246
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	43,314,887,266	114,492,908,820
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	10,059,914,942	5,026,229,869
II.	NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340)	330	163,410,476,021	142,133,343,107
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3.	Chi phí trả trước dài hạn	333	-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	163,410,476,021	142,133,343,107
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	615,322,163,234	711,302,945,528
I.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418)	410	615,322,163,234	711,302,945,528
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	732,000,000,000	732,000,000,000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	732,000,000,000	732,000,000,000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(197,986,925,871)	(114,693,662,642)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	38,731,219,629	26,038,219,629
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	37,493,185,996	62,837,312,665
-	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	12,236,979,665	739,077,059
-	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	25,256,206,331	62,098,235,606
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5,084,683,480	5,121,075,876
II.	NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		-
E.	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	898,378,244,288	1,026,913,503,627


Đỗ Thị Ninh
 Lập biểu


Lê Thanh Cường
 Kế toán trưởng



Huyện Ma Thuột, ngày 12 tháng 07 năm 2022


Lê Thanh Cần
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá: VND/Lak: 0,6044

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/06/2021	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		113,199,623,382	118,353,524,778	247,413,116,867	242,902,886,821
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		23,113,501		23,113,501	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		113,176,509,881	118,353,524,778	247,390,003,366	242,902,886,821
4. Giá vốn hàng bán	11		57,827,133,263	59,753,915,625	146,217,685,790	142,190,019,590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		55,349,376,618	58,599,609,153	101,172,317,576	100,712,867,231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		23,746,208,335	5,263,834,035	28,408,231,289	6,144,787,002
7. Chi phí tài chính	22		53,273,574,745	10,045,985,308	63,409,544,838	21,209,826,066
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,702,858,376	5,936,311,915	5,939,833,092	12,497,748,533
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		6,998,515,256	7,262,386,355	14,444,823,905	13,484,166,107
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,931,684,928	4,829,927,438	9,350,386,399	8,929,275,974
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		13,891,810,024	41,725,144,087	42,375,793,723	63,234,386,086
12. Thu nhập khác	31		(176,115,652)	208,142,571	(176,115,652)	208,142,571
13. Chi phí khác	32		542,451,748	18,920,000	1,294,967,525	22,520,000
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(718,567,400)	189,222,571	(1,471,083,177)	185,622,571
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13,173,242,624	41,914,366,658	40,904,710,546	63,420,008,657
16. Chi phí TNDN hiện hành	51		8,750,865,484	8,480,495,750	15,648,504,216	13,642,181,599
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,422,377,140	33,433,870,908	25,256,206,330	49,777,827,058
18.1. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61		4,156,030,139	33,271,274,340	25,085,050,517	49,606,671,245
18.2. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		266,347,001	162,596,568	171,155,813	171,155,813
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		57	455	343	678
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-


Đỗ Thị Ninh
Lập biểu

Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng

Buôn Ma Thuột, ngày 12 tháng 07 năm 2022

Lê Thanh Căn
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	40,904,710,546	63,420,008,657
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	32,289,890,023	44,442,068,380
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	30,834,456,377	7,108,313,511
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,695,773,996)	(4,726,645,551)
- Chi phí lãi vay	06	5,939,833,092	12,497,748,533
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(701,358,214)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	106,571,757,828	122,741,493,530
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11,778,468,910	29,523,117,596
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8,864,786,399)	(41,035,254,127)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(11,728,742,839)	6,959,514,707
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	665,237,200	(251,568,020)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6,290,274,265)	(12,650,302,765)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14,947,526,205)	(7,245,765,610)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,222,320,121
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	77,184,134,230	99,263,555,432
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(17,576,806,749)	(5,832,066,860)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	200,000,000	228,624,657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22,376,806,749)	(5,603,442,203)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	31,185,764,109	114,650,840,202
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(87,851,468,152)	(167,277,926,099)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(51,252,144)	(5,291,690)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(56,716,956,187)</i>	<i>(52,632,377,587)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1,909,628,706)	41,027,735,642
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	81,095,154,177	32,171,593,506
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1,809,319,743)	(736,558,016)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	77,376,205,728	72,462,771,132

Buôn Ma Thuột, ngày 12 tháng 07 năm 2022



Đỗ Thị Ninh
Lập biểu



Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng



Lê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Công ty mẹ) là công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn (gồm công ty mẹ và công ty con) kinh doanh trong lĩnh vực trồng cây công nghiệp – chế biến.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Đầu tư phát triển dự án trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến các sản phẩm mủ cao su, gỗ cao su, điều và chuỗi để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 2 công ty con là:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk	Bản Tha Luông, huyện Păkxe, tỉnh Chămpasăk, Lào	100%	100%
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	80,77%	80,77%

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, thông tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC. Các thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.5. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.6. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – Công ty con để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Đối với tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch. Trường hợp tỷ giá trung bình xấp xỉ tỷ giá thực tế thì tỷ giá trung bình được sử dụng để chuyển đổi các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài.
- Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2021: 0,5180 LAK/VND
30/06/2022: 0,6044 LAK/VND

4.7. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 08 năm
Vườn cây lâu năm	Theo sản lượng khai thác

4.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn nhận chuyển nhượng hợp pháp, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời

điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Giấy chứng nhận ISO

Giấy chứng nhận ISO bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hệ thống và được cấp Giấy chứng nhận ISO. Chi phí này được khấu hao trong 10 năm.

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.12. Các khoản nợ phải trả và Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào

giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17. Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng

Quan hệ

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk

Công ty mẹ

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.327.700.186	8.828.630.747
Tiền gửi ngân hàng	66.048.505.542	67.266.523.430
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	10.000.000.000	5.000.000.000
	77.376.205.728	81.095.154.177

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Weber and Schaer GMBH & Co., KG		3.296.470.464
Century Ply Salavan Co., Ltd		215.143.436
Ukko Corporation	3.186.432.000	14.072.148.875
R1 International		2.527.780.955
Nam Quốc Đạt		-
CORRIE MACCOLL NORTH AMERICA, INC	4.228.660.800	-
Corrie Maccoll Europe B.V	1.672.876.800	1.684.660.320
Công ty TNHH chuỗi Gia Huy Phát	219.853.800	237.312.597
Các khách hàng khác	69.177.200	69.007.400
	9.377.000.600	22.102.524.047

5.3. Trả trước cho người bán

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XNK I Lin	31.775.976	77.220.077
Công ty TNHH Xây lắp điện SCE		106.177.606
Công ty TNHH MTV Cơ khí BK		40.887.438
Công ty TNHH gốm sứ Champa		291.737.452
Vũ Thị Minh		300.000.000
Công ty CP Chứng khoán MB	50.000.000	50.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.164.838.958	330.247.105
	1.246.614.934	1.196.269.678

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	721.232.877	-	721.232.877	-
<i>Phải thu các tổ chức khác</i>				
Lãi dự thu tiền gửi	175.191.959	-	53.699.000	-
Tạm ứng của nhân viên	1.012.097.774	-	266.473.260	-
Chi phí vận chuyển		-	697.900.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	985.222.381	-	39.278.260	-
	2.893.744.991	-	1.778.583.397	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮC LẮK
 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.5. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.402.942.872	-	17.726.082.598	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang	24.804.714.129	-	16.727.533.826	-
Thành phẩm	32.385.626.014	-	48.274.880.192	-
	91.593.283.015	-	82.728.496.616	-

5.6. Phải thu cho vay dài hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
	30.000.000.000	30.000.000.000

(*) Cho Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk vay theo hợp đồng số 01/2021/HĐVV ngày 20 tháng 9 năm 2021, với các nội dung cơ bản: số tiền vay 30.000.000.000 VND, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 24 tháng. Tài sản đảm bảo nợ vay là 6.000.000 cổ phiếu DRI do Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk phát hành thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk, đang lưu ký tại Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	165.256.532.853	59.169.323.936	30.478.759.945	161.427.956	928.506.306.886	1.183.572.351.576
Mua trong năm	4.506.604.648	2.272.858.827	542.420.084		2.100.846.372	9.422.729.931
Đầu tư XD hoàn thành						
Thanh lý	1.656.323.407				115.816.335	1.772.139.742
Chênh lệch tỷ giá (*)	(20.639.656.630)	(8.495.163.119)	(3.718.139.220)	(53.986.619)	(132.694.735.131)	(165.601.680.718)
Tại ngày 30/06/2022	147.467.157.464	52.947.019.644	27.303.040.810	107.441.337	797.796.601.792	1.025.621.261.046
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	89.851.989.540	46.854.335.297	24.093.128.383	157.611.992	269.997.837.514	430.954.902.726
Khấu hao trong năm	3.978.375.255	2.723.936.486	1.123.602.531	3.270.467	24.441.565.394	32.270.750.133
Thanh lý	1.026.999.638		1.799.310		37.142.866	1.065.941.813
Chênh lệch tỷ giá (*)	(11.968.068.195)	(6.697.906.291)	(3.172.791.151)	(53.441.122)	(38.596.406.616)	(60.488.613.375)
Tại ngày 30/06/2022	80.835.296.962	42.880.365.491	22.042.140.453	107.441.337	255.805.853.427	401.671.097.671
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	75.404.543.313	12.314.988.639	6.385.631.562	3.815.964	658.508.469.372	752.617.448.850
Tại ngày 30/06/2022	66.631.860.501	10.066.654.153	5.260.900.356	0	541.990.748.365	623.950.163.375

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy chứng nhận ISO VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	5.649.620.520	446.646.718	6.096.267.238
Chênh lệch tỷ giá (*)		(63.848.902)	(63.848.902)
Tại ngày 30/06/2022	5.649.620.520	382.797.816	6.032.418.336

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy chứng nhận ISO VND	Cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	253.319.675	379.649.710	632.969.385
Khấu hao trong năm	-	19.139.891	19.139.891
Chênh lệch tỷ giá (*)	-	(54.576.252)	(54.576.252)
Tại ngày 30/06/2022	253.319.675	344.518.034	597.837.709
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	5.396.300.845	66.997.008	5.463.297.853
Tại ngày 30/06/2022	5.396.300.845	38.279.782	5.434.580.627

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí đầu tư vườn sầu riêng	17.721.660.472	13.921.514.030
Vườn cây cao su	9.360.584.826	9.854.414.719
Công trình XD CB	5.337.536.953	1.185.241.980
	32.419.782.251	24.961.170.729

5.10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công cụ dụng cụ của Trụ sở Công ty mẹ	258.903.368	370.380.218
Tiền thuê đất dự án trồng chuối	3.015.289.927	2.741.345.612
Văn phòng Công ty tại Lào	1.355.205.564	56.926.865
Nông trường 1	1.569.989.025	1.945.705.386
Nông trường 2	2.755.023.160	3.016.229.519
Nông trường 3	4.823.008.455	6.217.878.720
Nông trường 4	1.078.234.021	1.787.428.633
Xí nghiệp chế biến mủ	899.320.645	284.316.412
	15.754.974.165	16.420.211.365

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty CP Thương mại in Nông nghiệp		124.614.942
Công ty CP XNK Hữu cơ Việt Nhật	300.037.500	-
Xăng dầu Petrovietnam oil Lao Co.Ltd	596.690.917	1.772.397.685
Công ty TNHH MTV Houay Hee		391.818.533
Công ty TNHH SX-TM-DV H&K	103.695.680	101.456.659
Công ty TNHH gốm sứ Champa	686.697.551	-
Công ty TNHH SX TM DV 999	2.358.109.775	30.000.000
Chi nhánh Công ty cổ phần Tổng công ty Sông Gianh tại Đắk Lắk	5.561.773.054	-
Hộ kinh doanh Việt Trung	87.343.061	107.743.061
Hộ kinh doanh Cẩm Châu- Hậu Giang		100.500.000
Các nhà cung cấp khác	482.888.829	400.844.348
	10.177.236.367	3.029.375.228

5.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước của khách hàng khác		
CNKU Co., Ltd		2.753.771.580
Premium Commodities SDN BHD		2.302.500.000
Trả trước khác	23.113.501	-
	23.113.501	5.056.271.580

5.13. Thuế và các khoản phải nộp, (phải thu) Nhà nước

	01/01/2022				Số phát sinh trong năm	30/06/2022	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	CL. tỷ giá (*)	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng NK			6.872.267.510	6.872.267.510		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.961.445.554	70.622.011	15.648.504.216	14.947.526.205	(1.668.452.770)	13.993.970.794	470.622.011
Thuế thu nhập cá nhân	572.675.979		1.973.517.091	1.997.639.402	(70.572.558)	477.981.111	
Tiền thuê đất		-	2.199.248.364	2.199.248.364			-
Các loại thuế khác	3.935.264	-	211.434.449	211.434.449		3.935.264	-
	15.538.056.797	70.622.011				14.475.887.169	470.622.011

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

Thuế giá trị gia tăng: Công ty mẹ nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk phải nộp tiền thuê đất với giá là 6USD/ha/năm. Công ty con được miễn tiền thuê đất trong 07 năm đầu phát triển dự án kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất với các bộ phận có liên quan của Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty con có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất.

5.14. Phải trả người lao động

Là tiền lương tháng 06 còn phải trả cho người lao động

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân		
Trích trước chi phí triển khai dự án ở các Nông trường		1.206.835.803
Chi phí lãi vay phải trả	33.649.880	26.220.734
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác		104.698.200
	33.649.880	1.337.754.737

5.16. Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân		
Kinh phí công đoàn	41.801.480	28.573.420
Bảo hiểm xã hội	74.046.365	73.229.017
Phải trả hộ tiền lãi vay vốn chỉ thun	64.842.198	64.842.198
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.744.676.043	515.928.187
Các khoản thiết kế xây dựng cơ bản	115.238.486	134.459.732
Chi phí sơ chế chuỗi		18.457.915
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	93.477.108	223.436.777
	30.134.081.680	1.058.927.246

5.17. Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
- Ngân hàng Việt Lào			25.680.516.514	25.680.516.514
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào	17.955.465.488	17.955.465.488	32.871.773.787	32.871.773.787
Ngân hàng NNPTNN - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk (i)	3.261.505.910	3.261.505.910	3.198.719.171	3.198.719.171
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (ii)	6.853.652.757	6.853.652.757	5.443.254.807	5.443.254.807
Vay dài hạn đến hạn trả	15.244.263.111	15.244.263.111	47.298.644.541	47.298.644.541
Tổng cộng:	43.314.887.266	43.314.887.266	114.492.908.820	114.492.908.820

- (i) Hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố Giấy tờ có giá/thẻ tiết kiệm, kiêm biên bản định giá số 5220LAV202100 ngày 30/09/2021, hạn mức tín dụng: 3.300.000.000 VND, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay 7%/năm. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Tài sản thế chấp là sổ tiết kiệm số 01/2020/HĐTGC/NHNoTL số tiền 5 tỷ đồng thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk. Dư nợ tại ngày 30/9/2021 của Hợp đồng tín dụng 5220LAV202100276 ngày 15/06/2021 được chuyển sang theo dõi tại Hợp đồng này.
- (ii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.38.0012/2020-HĐCVHM/NHCT502-CNCDRI ngày 15/06/2021; hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND; thời hạn vay 9 tháng; lãi suất vay: 6,5%/năm; mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động trồng, sản xuất, kinh doanh chuỗi. Tài sản thế chấp: thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0012/2020/HĐBĐ/NHCT502 ngày 08/06/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0056/HĐTC-VBSĐBS01/NHCT502-CNCDRI ngày 10/11/2020.

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND	Giá trị VND	trả nợ VND
Vay dài hạn với các bên liên quan				
Vay dài hạn ngân hàng				
- Ngân hàng Việt Lào (i)	3.454.710.718	3.454.710.718	3.006.983.986	3.006.983.986
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào (ii)	159.955.765.303	159.955.765.303	139.126.359.121	139.126.359.121
	163.410.476.021	163.410.476.021	142.133.343.107	142.133.343.107

- (i) Ngày 30/7/2019 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 46/HĐ-LVB/2019, hạn mức tín dụng 729.186 USD với mục đích xây dựng cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải nhà máy chế biến mủ cao su Daklaoruco. Thời gian rút vốn 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, thời gian cho vay 5 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ là 5 năm. Lãi suất kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm đối với kỳ đầu tiên, sáu các kỳ tiếp theo áp dụng bằng lãi suất thả nổi, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tại Điều 9 của hợp đồng 46/HĐ-LVB/2019. Ngoài ra, một số khoản thế chấp bổ sung như sau:

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 50-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014

Phụ lục 01.50: 113ha

Phụ lục 02.50: 372ha

(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất)

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 51-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014

(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và tài sản gắn liền trên đất)

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 52-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014

(một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mủ theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018)

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 42-2014/LVB.CPS ngày 05/05/2015

(Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009)..

- (ii) Ngày 29 tháng 3 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào hợp đồng vay dài hạn số 06/HĐTD/2014/KHDN với tổng giá trị 160.000.000.000 LAK, lãi suất 6,5%/năm (vay USD) và 11%/năm (vay LAK) để "trả nợ Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk đã đầu tư vào dự án phát triển cao su, cà phê, điều của Công ty TNHH cao su Đăklăk tại các tỉnh Nam Lào", thời hạn vay 11 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.123,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha).

5.17.3 Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

5.18. Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	732.000.000.000	(15.363.018.605)	25.703.057.182	23.343.264.836	765.683.303.413
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	84.058.235.606	84.058.235.606
Phân phối các quỹ	-	-	-	(2.357.884.776)	(2.357.884.776)
Lương của Hội đồng quản trị không chuyên trách	-	-	-	(482.303.001)	(482.303.001)
Chi cổ tức trong năm	-	-	-	(19.764.000.000)	(19.764.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết của HĐQT ngày 31/08/2021	-	-	-	(21.960.000.000)	(21.960.000.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con	-	(99.330.644.037)	335.162.447	-	(98.995.481.590)
Tại ngày 31/12/2021	732.000.000.000	(114.693.662.642)	26.038.219.629	62.837.312.665	706.181.869.652
Tại ngày 01/01/2022	732.000.000.000	(114.693.662.642)	26.038.219.629	62.837.312.665	706.181.869.652
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	25.256.206.331	25.256.206.331
Phân phối các quỹ	-	-	12.693.000.000	(21.320.333.000)	(8.627.333.000)
Chi cổ tức trong năm	-	-	-	29.280.000.000	29.280.000.000
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	(83.293.263.229)	-	-	(83.293.263.229)
Tại ngày 30/06/2022	732.000.000.000	(197.986.925.871)	38.731.219.629	37.493.185.996	610.237.479.754

5.18.2 Chi tiết vốn góp của cổ đông

Cổ đông

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	487.500.000.000	66,60	487.500.000.000	66,60
Các cổ đông khác	244.500.000.000	33,40	244.500.000.000	33,40
	732.000.000.000	100,00	732.000.000.000	100,00

5.18.3 Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.200.000	73.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.200.000	73.200.000

	30/06/2022	01/01/2022
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu thành phẩm mủ cao su	110.821.789.665	108.571.271.994
Doanh thu bán chuỗi+ điều	2.377.833.717	9.782.252.784
	113.199.623.382	118.353.524.778

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn thành phẩm mủ cao su	56.343.124.992	53.221.656.703
Giá vốn chuỗi	1.484.008.271	6.532.258.922
	57.827.133.263	59.753.915.625

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi	79.993.428	135.839.057
Lãi tiền cho vay	976.027.397	
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	22.690.187.509	5.127.994.978
	23.746.208.335	5.263.834.035

6.4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí lãi vay	2.702.858.376	5.936.311.915
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	50.490.993.470	4.047.147.827
Chi phí tài chính khác	79.722.899	62.525.566
	53.273.574.745	10.045.985.308

6.5. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí cho nhân viên	667.116.057	461.635.101
Chi phí vật liệu, bao bì	588.598.580	1.971.161.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.395.904	86.676.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.143.114.187	4.523.426.896
Các chi phí khác	504.290.528	219.485.472
	6.998.515.256	7.262.386.355

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí cho nhân viên	2.619.498.647	2.336.427.891
Chi phí đồ dùng văn phòng	265.534.924	155.594.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	264.564.625	315.875.001
Thuế, phí và lệ phí	13.489.212	3.931.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	598.265.055	1.115.984.274
Các chi phí khác	1.170.442.465	902.114.949
	4.931.794.928	4.829.927.438

6.7. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Tiền bồi thường		
Khác	(176.115.652)	208.142.571
	(176.115.652)	208.142.571

6.8. Chi phí khác

	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Thuế bị phạt, bị truy thu		
Chi phí khác	542.451.748	18.920.000
	542.451.748	18.920.000

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2- Năm 2022	Quý 2- Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.422.377.141	33.433.870.908
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(266.347.002)	(162.596.568)

	Quý 2- Năm 2022	Quý 2- Năm 2021
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.156.030.139	33.271.274.339
Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)(*)	73.200.000	73.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	57	455

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Quý 2- Năm 2022	Quý 2- Năm 2021
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	73.200.000	73.200.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	73.200.000	73.200.000

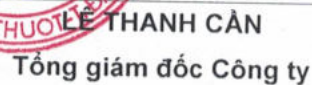


ĐỖ THỊ NINH
Người lập



LÊ THANH CƯỜNG
Kế toán trưởng




LÊ THANH CẦN
Tổng giám đốc Công ty

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 07 năm 2022

